

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI



DỰ THẢO

(Lần 2)

(Bổ sung Khoản 10 Điều 31 theo dự thảo Điều lệ lần đầu)

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI**

Hà Nội, tháng 6/2021

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội ngày ... tháng ... năm 2021;

Chúng tôi, các cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội cùng đồng ý và ký tên chấp thuận sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội với các điều khoản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
 - b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - đ) *Việt Nam* là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - e) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
 - g) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;
 - h) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty;
 - i) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;
 - l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;
 - m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;
 - o) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
4. Các từ ngữ hoặc thuật ngữ được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có ý nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 2. Hình thức pháp lý

- 1. Công ty được thành lập và hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần được quy định tại Luật Doanh nghiệp. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các luật khác có liên quan.
- 2. Công ty là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần.

3. Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP,
4. Công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
5. Công ty có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại các tổ chức tài chính, ngân hàng trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.
6. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty được thành lập và hoạt động theo qui định hiện hành của pháp luật. Công ty có nghĩa vụ tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức đó.

Điều 3. Tên và biểu tượng của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
- Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Hanoi Construction Joint Stock Company NO.1
- Tên Công ty viết tắt: HACCI

2. Hội đồng quản trị Công ty sẽ lựa chọn và quyết định biểu tượng của Công ty. Biểu tượng của Công ty được đăng ký bảo hộ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 4. Con dấu của Công ty

1. Công ty có 01 con dấu riêng. Nội dung con dấu của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công ty.
2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng con dấu theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Trụ sở Công ty, Công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện

1. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 59 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

- Điện thoại: 04.39426967

- Fax: 04.39426956

- Website: www.hacc1.com.vn

2. Tùy theo nhu cầu hoạt động kinh doanh, Đại hội đồng cổ đông Công ty có thể quyết định thay đổi vị trí trụ sở chính vào bất kỳ lúc nào.

3. Công ty có thể thành lập các Công ty con, chi nhánh và/hoặc văn phòng đại diện ở trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Ngành nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, các loại vật tư, xăng dầu, vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị cơ điện nước công trình, thiết bị điện dân dụng, công nghiệp, điện máy, điện lạnh và gia nhiệt;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, các công trình cấp thoát nước và trạm bơm;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh và chuyển giao (BOT) các dự án giao thông, thủy điện;

- Đầu tư kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất), nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, cấu kiện bê tông, cấu kiện và phụ kiện kim loại, đồ mộc, thép);
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, thương mại du lịch (Lữ hành nội địa, quốc tế);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông (cầu, đường, sân bay, bến cảng), thủy lợi (đê, đập, kênh, mương), buru điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp;

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty có thể được mở rộng, thu hẹp, thay đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với qui định của pháp luật.

3. Công ty hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam; và có thể mở rộng hoạt động kinh doanh ra nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và của pháp luật nước sở tại.

4. Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập. Công ty có thể chấm dứt hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo các quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

1. Quyền của Công ty

- a) Tự chủ kinh doanh; Chủ động lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn và hình thức kinh doanh, đầu tư; Chủ động mở rộng quy mô và đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh;
- b) Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng, ký kết hợp đồng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc nhận bảo lãnh, hoặc các nghĩa vụ khác;
- c) Chủ động lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn;
- d) Chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh;
- đ) Sử dụng tất cả các nguồn lực hợp pháp theo qui định hiện hành của pháp luật để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- e) Thực hiện hoạt động kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu theo đúng các qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các qui định hiện hành của các quốc gia có liên quan;
- g) Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động hợp pháp theo yêu cầu kinh doanh;
- h) Chiếm hữu, sử dụng, và định đoạt tất cả các tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác thuộc sở hữu của Công ty;
- i) Tổ chức thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết và hợp pháp để bảo vệ các tài sản và quyền lợi của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh;
- k) Lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài theo qui định hiện hành của pháp luật;
- l) Được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty con theo Điều lệ của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP và quy định của pháp luật;
- m) Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực trái pháp luật của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;

- n) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;
- o) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo qui định của pháp luật;
- p) Tự chủ quyết định các quan hệ nội bộ, thực hiện các hoạt động cần thiết khác mà luật pháp không cấm nhằm đạt các mục tiêu của Công ty;
- q) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Công ty

- a) Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành, nghề đã ghi trong Chứng nhận đăng ký kinh doanh; Bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;
- b) Lập sổ kế toán, ghi chép sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo qui định của pháp luật về kế toán;
- c) Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- d) Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa và dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố;
- đ) Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; Thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác cho người lao động theo quy định của pháp luật;
- e) Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thống kê và báo cáo; Khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- g) Tuân thủ quy định của pháp luật về bản quyền, sở hữu trí tuệ, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Người đại diện theo pháp luật

1. Công ty có một người đại diện theo pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng giám đốc Công ty. Quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật được quy định trong Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người đại diện theo pháp luật bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Điều 9. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là **80.000.000.000** (tám mươi tỷ) đồng, được chia thành **8.000.000** (tám triệu) cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng (mười ngàn đồng).
2. Tại thời điểm này, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP giữ 4.028.865 cổ phần chiếm 50,36% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 3.971.135 cổ phần chiếm 49,64% vốn điều lệ.
3. Vốn của các cổ đông đóng góp bằng tiền, tài sản hợp pháp của mình. Thời điểm góp vốn kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.
4. Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ. Các trường hợp tăng, giảm vốn điều lệ bao gồm:
 - a) Tăng vốn góp của các cổ đông hiện có bằng việc góp vốn bổ sung và/hoặc thông qua việc chuyển trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu;
 - b) Điều chỉnh mức tăng vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng của Công ty như việc giữ lại lợi nhuận để chuyển thành phần góp vốn cho các cổ đông;
 - c) Phát hành cổ phiếu mới; thủ tục phát hành cổ phiếu mới được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;
 - d) Thu hồi một phần cổ phiếu đang lưu hành theo tỷ lệ tương ứng giảm vốn;
 - đ) Điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm của Công ty;
5. Sau khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông điều chỉnh (tăng hoặc giảm) vốn điều lệ, Công ty phải tiến hành đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và thực hiện thủ tục với các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan khác trong thời hạn qui định trước khi thực hiện việc thay đổi và công bố vốn điều lệ mới của mình theo quy định của pháp luật.
6. Vốn điều lệ được sử dụng cho việc mua sắm tài sản cố định và các hệ thống thiết bị, máy móc cần thiết cho hoạt động của Công ty; làm vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân khác; mua cổ phiếu và trái phiếu của các tổ chức phát hành khác theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong mọi trường hợp, Công ty không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức cho các cổ đông dưới mọi hình thức.

Điều 10. Vốn kinh doanh

Hội đồng quản trị được quyền quyết định việc huy động vốn từ những nguồn khác ngoài vốn điều lệ để kinh doanh theo các quy định tại Điều lệ này.

Điều 11. Cổ phần

Công ty phát hành các loại cổ phần theo quy định của Pháp luật: cổ phần phổ thông và các loại cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Tuỳ theo nhu cầu phát triển và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty để phát hành cổ phần ưu đãi có thể gồm cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác cùng các phương cách áp dụng.

Điều 12. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ phiếu phải có các nội dung:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;

e) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

g) Nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị huỷ hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó sau 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận được đề nghị cấp cổ phiếu mới. Cổ đông sở hữu cổ phiếu bị mất phải đăng thông báo tại Công ty về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị huỷ hoại dưới hình thức khác trước khi gửi đề nghị cấp cổ phiếu mới cho Công ty. Đề nghị cấp cổ phiếu mới của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị huỷ hoại dưới hình thức khác;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

4. Công ty phát hành cổ phiếu cho các cổ đông theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

❖ Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Trường hợp ủy quyền thì người được ủy quyền phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình và không được ủy quyền lại;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Được quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho các cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông trừ trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình theo quy định tại Điều lệ này;

i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Công ty có quyền sau đây:

a) Xem xét, tra cứu và trích lục số biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, các báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

đ) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp dưới đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý Công ty hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền phải được kèm theo yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Các trường hợp khác qui định tại Điều lệ này;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **10%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Các cổ đông phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

c) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

❖ Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

5. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông:

a) Thanh toán đầy đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 ngày và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;

b) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

c) Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

d) Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

đ) Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

e) Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Điều 14. Cổ phần của cổ đông sáng lập

Các cổ đông sáng lập được hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều lệ này và quy định của pháp luật;

Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông gồm có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán, số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Thông tin cổ đông; số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông và ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ bằng văn bản và bằng tập dữ liệu điện tử. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc nơi khác, nhưng Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả cổ đông biết.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong Sổ đăng ký cổ đông tại nơi lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông

Điều 16. Chào bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần

1. Chào bán cổ phần.

a) Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

b) Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

(i) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;

(ii) Chào bán ra công chúng;

(iii) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

c) Công ty thực hiện đăng ký, thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

d) Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu.

(i) Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty.

(ii) Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông phổ thông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có thể chào bán số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông phổ thông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán quy định khác.

(iii) Cổ phần được xem là đã bán hoặc đã được chuyển nhượng khi những thông tin quy định tại khoản 1, Điều 15 của Điều lệ này đã được ghi đúng và đủ vào Sổ đăng ký cổ đông. Kể từ thời điểm này, người mua cổ phần hoặc người nhận chuyển nhượng trở thành cổ đông của Công ty.

(iv) Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 1, Điều 15 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

đ) Việc chào bán cổ phần thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Bán cổ phần.

a) Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần trong số cổ phần được chào bán. Giá bán không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

(i) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

(ii) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

(iii) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc cho người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.

(iv) Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ Công ty hoặc nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

3. Chuyển nhượng và thừa kế cổ phần.

a) Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Việc hạn chế chuyển nhượng cổ phần được ghi rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

b) Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Cổ đông là cá nhân, tổ chức đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý Công ty thực hiện các giao dịch mua, bán, chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;

d) Việc chào bán, chuyển nhượng cổ phần của Công ty cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế hợp pháp của cổ đông đó là cổ đông của Công ty; Công ty có quyền chưa thừa nhận việc thừa kế khi có tranh chấp giữa những người thừa kế.

e) Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 17. Thanh toán tiền mua cổ phần

Cổ phần, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng đồng Việt Nam hoặc vàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi thành đồng Việt Nam tại thời điểm và phải được thanh toán một lần đầy đủ.

Điều 18. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phân đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ thông tin cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại điều này.

2. Công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại điều này theo giá thị trường trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 19. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Trừ trường hợp được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng, việc mua lại cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định tại điều 36 Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 20. Thanh toán và xử lý cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại các Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại gây ra đối với Công ty do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

Điều 21. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập các quỹ của Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, và ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mỗi lần trả cổ tức, Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức trên cơ sở Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, xác định mức cổ tức được chia đối với từng cổ phần theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thời hạn và hình thức trả cổ tức, chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức.

3. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông của tất cả cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ thông tin cổ đông, số lượng cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty, trừ trường hợp bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng có thỏa thuận khác.

5. Cổ tức có thể được chia bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phần của Công ty.

Trường hợp chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty được cổ đông thông báo đầy đủ các thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

6. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Điều 22. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1, Điều 20 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, cổ phần đã nhận. Trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, cổ phần đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 23. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức

1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin cổ đông;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

c) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

d) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

2. Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản 1 của điều này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

3. Cổ đông là tổ chức thay đổi người đại diện theo uỷ quyền mà người đó đang là thành viên Hội đồng quản trị thì người đại diện mới của cổ đông là tổ chức đó đương nhiên được kế thừa chức danh thành viên Hội đồng quản trị và được bầu vào Hội đồng quản trị theo quy định của điều lệ này.

4. Trường hợp tổ chức là cổ đông được tổ chức lại thì tổ chức kế thừa sẽ tiếp nhận quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của tổ chức được tổ chức lại sau khi gửi cho Công ty văn bản đề nghị việc thay thế đại diện cổ đông, đồng thời gửi kèm các văn bản pháp lý theo luật định có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của tổ chức về việc sáp nhập, chia tách, hợp nhất hoặc chuyển đổi hình thức.

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty gồm có:

(1) Đại hội đồng cổ đông;

(2) Hội đồng quản trị;

(3) Tổng Giám đốc;

(4) Ban kiểm soát;

CHƯƠNG IV. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty với nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; ấn định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án phân phối sử dụng lợi nhuận, các quỹ và mức trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định việc sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, chia và tách, giải thể Công ty;
- k) Quyết định việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty;
- l) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ và thay đổi mệnh giá cổ phiếu, phát hành trái phiếu;
- m) Quyết định liên quan việc xem xét, giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của Công ty;
- n) Thông qua các báo cáo cùng tài liệu khác có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- o) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- p) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
- q) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- s) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 26. Phương thức hoạt động của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông được tiến hành dưới các hình thức sau:

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên do Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị nếu được Hội đồng quản trị uỷ quyền triệu tập mỗi năm một lần vào thời gian trong 04 tháng đầu tiên của năm tài chính hoặc Hội đồng quản trị có thể gia hạn nhưng không quá 06 tháng để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo qui định tại Điều lệ này. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam
2. Đại hội đồng cổ đông bất thường do người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, Điều 27 của Điều lệ này triệu tập để giải quyết các công việc của Công ty theo qui định tại Điều lệ này.

Điều 27. Thẩm quyền triệu tập họp và thông báo mời họp

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) Theo đề nghị của Hội đồng quản trị do xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 13 của Điều lệ này;
 - c) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

d) Khi số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 của Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

3 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 của Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 của Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 13 của Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

5. Người triệu tập họp phải lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này và các công việc khác phục vụ cuộc họp.

6. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập, khi có quyết định triệu tập, dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có thông tin cổ đông gồm: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

7. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc.

Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình

họp. Các tài liệu gửi kèm theo thông báo mời họp có thể thay thế bằng đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty nhưng phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

9. Tất cả chi phí cho việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3, và 4 của Điều này sẽ được Công ty hoàn trả.

Điều 28. Chương trình và nội dung họp

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 13 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ thông tin cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 1 của Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Việc từ chối kiến nghị được thực hiện chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản kèm nêu rõ lý do.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 1 của Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận tại phiên khai mạc của cuộc họp.

Điều 29. Quyền dự họp của cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, có tên trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một hoặc một số người khác đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 1, Điều 23 của Điều lệ này thì uỷ quyền người khác đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông. Việc thay thế người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức tham gia Đại hội đồng cổ đông do người có thẩm quyền của cổ đông là tổ chức quyết định, nhưng phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết bằng văn bản chậm nhất là 24 giờ trước ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông. Sự thay thế không được gây trở ngại cho hoạt động của Đại hội đồng cổ đông.

2. Người được uỷ quyền của cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông không nhất thiết là cổ đông của Công ty. Người được uỷ quyền dự họp phải có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự, không được uỷ quyền lại.

3. Việc uỷ quyền cho người khác đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự. Văn bản uỷ quyền phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được uỷ quyền, số lượng cổ phần được uỷ quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- a) Trường hợp cổ đông cá nhân uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
- b) Trường hợp tổ chức uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó và người được uỷ quyền dự họp. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Việc ủy quyền được thực hiện từng lần bằng văn bản. Người ký văn bản ủy quyền có thể thay đổi, hoặc thu hồi sự ủy quyền bằng một thông báo bằng văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông được tiến hành họp và được coi là họp lệ trong các điều kiện sau:

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ nhất có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Nếu cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được triệu tập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất và có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Nếu cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được triệu tập trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định cuộc họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ ba không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 31. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, cổ đông phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không bầu được người có thể làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử Tổ thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập họp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp dưới đây. Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 của Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay

thể chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 32. Thông qua các quyết định

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;

b) Định hướng phát triển công ty;

c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của công ty;

e) Thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, phương án phân phối sử dụng lợi nhuận, các quỹ và mức trả cổ tức của từng loại cổ phần;

g) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

3. Nghị quyết Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

(i) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

(ii) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

(iii) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

(iv) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

(v) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của công ty;

(vi) Tổ chức lại, giải thể công ty;

b) Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

c) Thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 điều 148 Luật doanh nghiệp hoặc hình thức khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông đối với việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại cuộc họp là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với mọi cổ đông kể cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

6. Mọi khiếu nại về kết quả biểu quyết chỉ được xem xét tại Đại hội đồng cổ đông, mọi sự phản đối các quyết định của Đại hội đồng cổ đông vào bất kỳ lúc nào, nơi nào khác đều được coi là không hợp lệ.

Điều 33. Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo quyết định và gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng cổ đông chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Điều lệ này. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

d) Các quy định khác theo Thông báo của Công Ty tại thời điểm gửi phiếu lấy ý kiến cổ đông.

3. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu;

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

5. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; và về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Tất cả các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đều phải lập biên bản họp và được ghi vào sổ biên bản của Công ty, hoặc có thể ghi âm và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

2. Biên bản họp phải lập bằng tiếng Việt, phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (ii) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- (iii) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- (iv) Họ, tên chủ tọa và Thư ký;
- (v) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- (vi) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- (vii) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

(viii) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

(ix) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

6. Sổ biên bản, các tài liệu theo điều này được lưu giữ cùng với Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 35. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 13 Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 32 Điều lệ này;
2. Nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG V. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 37. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm tập thể trước Đại hội đồng cổ đông về việc quản lý Công ty theo pháp luật, theo Điều lệ này và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; quyết định giải pháp vốn, phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định việc huy động vốn thêm theo các hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần của Công ty theo quy định tại Điều 19 của Điều lệ này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, mua, bán tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty; trừ các quyết định thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc quy định tại khoản 4 Điều 46 của Điều lệ này;

g) Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, kinh doanh, thương mại và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 54 và các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc quy định tại khoản 4 Điều 46 của Điều lệ này;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; đề xuất việc bầu cử và miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính; cử người đại diện thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.

i) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu thấy trái pháp luật, vi phạm điều lệ, nghị quyết của Hội đồng quản trị;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức và quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định việc thành lập hoặc đóng cửa Công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài; và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

- l) Triệu tập, chuẩn bị chương trình và nội dung họp, tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường hoặc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- m) Xem xét và trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- p) Quyết định kiểm toán và lựa chọn đơn vị kiểm toán;
- q) Ban hành và giám sát việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
- r) Thông qua các vấn đề chung về tiền lương, nhân sự và việc làm theo đề nghị của Tổng Giám đốc; quyết định cử nhân sự đi công tác, đào tạo nước ngoài;
- s) Tổ chức việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo đúng kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định;
- t) Quyết định việc định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- u) Quyết định việc kiện tụng, theo dõi kết quả mọi tranh chấp của Công ty;
- v) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của công ty;
- x) Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty
- y) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Luật doanh nghiệp.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 38. Cơ cấu và nhiệm kỳ

1. Số lượng các thành viên Hội đồng quản trị là 05 thành viên. Hội đồng quản trị gồm 01 chủ tịch, 01 hoặc 02 phó chủ tịch theo quyết định của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm. Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.
2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm.
3. Khi Hội đồng quản trị hết nhiệm kỳ, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
4. Trường hợp số lượng thành viên Hội đồng quản trị giảm quá một phần ba so với số lượng quy định thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba, để bầu bổ sung thành viên Hội

đồng quản trị. Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

6. Trường hợp có thành viên Hội đồng quản trị bị mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại điều lệ này, Hội đồng quản trị có thể tạm thời bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

Điều 39. Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện dưới đây:

a) Có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự, có sức khỏe và đủ khả năng quản lý và phẩm chất để hoàn thành nghĩa vụ xây dựng và phát triển Công ty;

b) Người không phải là cổ đông của Công ty thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty;

c) Không thuộc các trường hợp không được phép quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án tù mà chưa được xóa án tích.

d) Tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định tại Điều 155 luật Doanh nghiệp

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 5 năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm chức danh Tổng Giám đốc, các chức danh trong Ban điều hành hoặc các chức danh quản lý khác.

4. Thành viên Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân khi có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ này, và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Thành viên Hội đồng quản trị bị mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị khi:

a) Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

b) Không đủ điều kiện sức khỏe theo xác nhận của cơ quan y tế;

c) Do cổ đông hoặc nhóm cổ đông, hoặc tổ chức cử làm đại diện tham gia Hội đồng quản trị bãi miễn hoặc rút ủy quyền;

d) Không có đủ năng lực, tiêu chuẩn đảm nhiệm công việc với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị như quy định tại Điều lệ này và bị bãi miễn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

đ) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Bị hạn chế quyền công dân khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc đang phải chấp hành phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật;

g) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

6. Các trường hợp bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị trong nhiệm kỳ:

a) Bị miễn nhiệm theo quyết định của pháp luật bắt buộc họ phải từ chức. Tuy nhiên, thành viên Hội đồng quản trị không được từ chức nếu luật pháp không cho phép hoặc Đại hội đồng cổ đông yêu cầu thành viên đó phải giải quyết các vấn đề tồn đọng của Công ty;

b) Bị bãi nhiệm do vi phạm nghiêm trọng Điều lệ hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động bình thường của Công ty;

c) Bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

7. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Ban điều hành và những người quản lý trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 40. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một trong số những Thành viên Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số. Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng Giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm cá nhân trước Đại hội đồng cổ đông về hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Thay mặt Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị ký các nghị quyết và quyết định thông báo về các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

g) Lập chương trình công tác và phân công các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện việc kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty;

h) Ký quyết định cử đi công tác, đào tạo nước ngoài đối với các chức danh do Hội đồng quản trị Công ty quản lý và cán bộ, công nhân viên theo đề nghị của Tổng Giám đốc và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt;

i) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quyết định, hợp đồng, thỏa thuận, nghị quyết thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; ký kết Hợp đồng thuê/Hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ này;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền bằng văn bản sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại bầu, theo nguyên tắc đa số quá bán, một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 41. Điều kiện, thể thức họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành

viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.

3. Hội đồng quản trị họp định kỳ một quý một lần, khi cần thiết Chủ tịch triệu tập họp đột xuất bất cứ khi nào để giải quyết công việc.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có đề nghị của một trong các đối tượng dưới đây. Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

a) Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

b) Ban kiểm soát;

c) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác.

5. Các phiên họp do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì thành viên Hội đồng quản trị thay thế. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 của Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

9. Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 8 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

Điều 42. Nguyên tắc thông qua quyết định

1. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc bàn bạc tập thể và thông qua quyết định bằng biểu quyết. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
2. Thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc cuộc họp. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
3. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất trí với các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ thay mặt Hội đồng quản trị ký thông báo các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 43. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản có đánh số trang liên tục, có chữ ký của Chủ tọa và Thư ký cuộc họp và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp cũng được lập đồng thời dưới dạng văn bản rời, có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị dự họp và phải được đóng dấu giáp lai.
2. Biên bản họp phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
4. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
5. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 44. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

1. Khi có vấn đề cần giải quyết nhưng không thể triệu tập hoặc xét thấy không cần thiết phải triệu tập họp, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến bằng văn bản qua thư tín, fax gửi các thành viên Hội đồng quản trị về vấn đề cần giải quyết để có căn cứ quyết định. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, có các nội dung chủ yếu dưới đây, dự thảo quyết định của Hội đồng quản trị và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định và gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tại Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị.

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên Hội đồng quản trị;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Chủ tịch Hội đồng quản trị phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

2. Trong vòng bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo và tài liệu của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời cho Chủ tịch Hội đồng quản trị. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Nếu quá thời hạn nêu trên mà thành viên Hội đồng quản trị không gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thì xem như không có ý kiến.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Tổng Giám đốc và ít nhất một người quản lý của Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số thành viên đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết gửi về và số phiếu biểu quyết không gửi về;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và của người giám sát kiểm phiếu.

4. Quyết định và nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua bằng hình thức này nếu được đa số thành viên tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến tán thành của chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; và về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 45. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị được trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác theo quy định dưới đây.

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng tiền lương công việc và tiền thưởng. Tiền lương công việc được trả theo mức cố định hàng tháng. Tiền thưởng căn cứ vào hiệu quả kinh doanh và kết quả kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị dự tính mức tiền lương cho từng thành viên theo nguyên tắc đa số nhất trí. Tổng mức tiền lương và tiền thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao,

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

CHƯƠNG VI. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 46. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị có thể lựa chọn một trong số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bất kỳ cá nhân nào đủ tiêu chuẩn để bổ nhiệm và ký Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc có thể là người đại diện sở hữu một phần hoặc toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP tại Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ quản lý kinh doanh thuộc các ngành kinh tế, kỹ thuật từ đại học trở lên, có ít nhất 05 năm liên tục đảm nhận công tác quản lý trong ngành nghề kinh doanh của Công ty. Có kiến thức và kinh nghiệm quản lý, hiểu biết pháp luật;

c) Không kiêm Tổng Giám đốc, Giám đốc tại các tổ chức kinh tế khác;

d) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết.

4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ này và hợp đồng tuyển dụng, cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị. Trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vẫn có trách nhiệm thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị nhưng có quyền bảo lưu ý kiến của mình bằng văn bản để trình Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp gần nhất;

c) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, ngoại trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

d) Kiến nghị phương án, cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác,

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Được tuyển dụng, thuê mướn, bố trí lao động, cũng như khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định của Bộ luật lao động; quyết định tiền lương và phụ cấp và quyền lợi khác đối với người lao động kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

h) Quyết định giá xây dựng các công trình, giá dự thầu, trúng thầu, giá mua, giá bán nguyên liệu, sản phẩm (trừ những công trình, sản phẩm, dịch vụ do nhà nước quy định; sản phẩm dự án đầu tư). Quyết định ký các hợp đồng giao nhận thầu xây dựng;

i) Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp: thiên tai, địch họa, sóng thần, trường hợp bất khả kháng khác, song phải chịu trách nhiệm về những quyết định của mình và báo cáo ngay với Hội đồng quản trị;

k) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đối với Hội đồng quản trị. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Hội đồng quản trị họp bất thường để giải quyết công việc vượt quá thẩm quyền của Tổng Giám đốc hoặc những công việc khẩn cấp của Công ty. Khi yêu cầu triệu tập cuộc họp bất thường, Tổng Giám đốc phải thông báo về nội dung chương trình nghị sự dự kiến cần giải quyết tại cuộc họp;

l) Thay mặt Hội đồng quản trị quản lý toàn bộ tài sản của Công ty;

m) Quyết định kiện tụng và theo dõi mọi tranh chấp đối với Công ty. Đại diện cho Công ty trong việc khởi kiện các vụ án liên quan đến quyền lợi và để bảo vệ quyền lợi cho Công ty;

n) Được mời và tiếp khách trong nước và nước ngoài. Được phép cử cán bộ, công nhân viên dưới quyền đi thăm quan, học tập kinh nghiệm trong nước;

o) Được quyền từ chối thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị nếu nghị quyết này trái pháp luật, trái Điều lệ này. Khi từ chối thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban kiểm soát;

p) Có quyền bảo lưu ý kiến đối với quyết định của Hội đồng quản trị khi quyết định này theo Tổng Giám đốc là trái pháp luật, trái Điều lệ và phải thông báo ngay cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

q) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty, hợp đồng tuyển dụng ký với Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

6. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động do thiếu trách nhiệm, không hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh doanh do Hội đồng quản trị đề ra, hoặc do vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc tài chính, kế toán của Công ty, pháp luật hiện hành của nhà nước và Điều lệ này.

7. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Quyền hạn, nhiệm vụ của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được quy định cụ thể trong Quy chế hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG VII. BAN KIỂM SOÁT

Điều 47. Cơ cấu và nhiệm kỳ Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên gọi là kiểm soát viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi nhiệm, miễn nhiệm. Việc bầu thành viên Ban kiểm soát theo phương án dồn phiếu, người trúng cử tính từ cao xuống thấp. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty. Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 05 năm.

2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.

3. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 48. Kiểm soát viên và Trưởng Ban kiểm soát

1. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

d) Không giữ các chức vụ quản lý Công ty;

đ) Trưởng Ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

2. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên:

a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này;

đ) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c và d của khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty.

3. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm cá nhân trước Đại hội đồng cổ đông về hiệu quả hoạt động của Ban kiểm soát;

b) Phân công công việc cho các thành viên Ban kiểm soát;

- c) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Ban kiểm soát;
- d) Tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- đ) Tiếp nhận và tổ chức xử lý các tài liệu, báo cáo do Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, và Ban điều hành gửi đến Ban kiểm soát;
- e) Thay mặt các Kiểm soát viên ký tất cả các tài liệu, báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông hoặc gửi đến Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, và Ban điều hành;
- g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- h) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này;

4. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Kiểm soát:

a) Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- (ii) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- (iii) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

b) Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- (i) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- (ii) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- (iii) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
- (iv) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao, Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 49. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát:

1. Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty;
3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
4. Trình thẩm định báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm và 06 tháng của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của

Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên; Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

5. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

6. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

7. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

8. Xem xét, kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, từng vấn đề, công việc cụ thể liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, hoặc theo yêu cầu của cổ đông hay nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông. Khi có yêu cầu, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

9. Đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết;

10. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Công ty;

11. Thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty;

12. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

13. Yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, và các chức danh quản lý khác của Công ty phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty;

14. Có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc;

15. Được quyền nhận các báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

16. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Chi phí sử dụng tư vấn độc lập nằm trong ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát;

17. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

18. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản hướng dẫn thi hành, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 50. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

- a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - c) Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.
2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.
3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

Điều 51. Thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của Kiểm soát viên.
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan; phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty; và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

CHƯƠNG VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn hoặc bằng 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 53. Công khai các lợi ích liên quan

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 23 điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Công ty

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 của Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan, phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng. Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành của Công ty có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;

d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty;

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 54. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với người có liên quan sau đây:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty và người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính đã kiểm toán gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công Ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến

các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 148 của Luật Doanh nghiệp.

5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

6. Công Ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công Ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

8. Giao dịch giữa Công ty với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này phải phù hợp quy định tại Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và pháp luật về chứng khoán.

Điều 55. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm dương lịch và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày được cấp Chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 56. Kế toán, kiểm toán

1. Công ty chấp hành chế độ kế toán và thống kê theo luật kế toán và thống kê, các văn bản pháp quy hiện hành về kế toán, kiểm toán.

2. Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

3. Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty phải phản ánh trung thực tài sản có, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, lãi lỗ của Công ty.

4. Báo cáo tài chính năm của Công ty phải được công khai và được kiểm toán bởi một trong số các Công ty kiểm toán độc lập có uy tín và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (nếu cần) theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

5. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản, lưu giữ hồ sơ tài liệu kế toán hiện hành. Tất cả các văn bản, chứng từ có liên quan đến tài chính phải được lưu tại văn phòng Công ty trong năm năm liền để các cổ đông xem xét khi cần thiết.

6. Cuối mỗi năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- a) Bảng cân đối kế toán;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính;
- đ) Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.

Điều 57. Phân phối lợi nhuận

1. Điều kiện chia cổ tức theo quy định tại khoản 2, Điều 21 của Điều lệ này.
2. Lợi nhuận ròng của Công ty cuối mỗi năm tài chính là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính đó.
3. Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định thay đổi tỷ lệ trích lập các quỹ phù hợp với pháp luật hiện hành trong cuộc họp thường niên.

Điều 58. Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.
- d) Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát

2. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

3. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán, nếu có, phải có ở trụ sở chính của Công ty chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 59. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

- a) Điều lệ này; sửa đổi, bổ sung Điều lệ này; các quy chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký cổ đông;
- b) Chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
- c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Công ty;
- đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
- e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
- h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các tài liệu quy định tại khoản 1 của điều này được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Thời hạn lưu giữ tài liệu thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Bảo hiểm

Các tài sản của Công ty có thể được mua bảo hiểm tại một Công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Hội đồng quản trị sẽ quyết định loại tài sản cần mua bảo hiểm, loại, giá trị, thời hạn mua bảo hiểm ngoài các loại bảo hiểm bắt buộc theo luật định.

Điều 61. Công khai thông tin về Công ty

1. Công ty công khai tất cả các thông tin về Công ty và người quản lý cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật và các quy định của Điều lệ này.
2. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; đồng thời tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.
3. Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của mình thông tin sau đây:
 - a) Điều lệ công ty;
 - b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;
 - c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
4. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép các thông tin về Công ty và báo cáo tài chính hằng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 62. Các thông tin bảo mật và việc tiết lộ thông tin

1. Tất cả và bất kỳ mọi thông tin, tài liệu, giấy tờ, hồ sơ, tập tin điện tử, các hồ sơ văn bản, dữ liệu, thư điện tử, và những tài liệu khác dưới bất kỳ hình thức nào, mà Công ty, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và nhân viên Công ty có được, phát triển, nhận được hoặc sở hữu trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, nằm ngoài qui định công khai thông tin tại Điều lệ này hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đều được xem là thông tin bảo mật.
2. Không một ai trong số các cổ đông, người quản lý Công ty, Ban kiểm soát, và nhân viên của Công ty hoặc bất kỳ người nào khác có liên quan được phép tiết lộ các thông tin bảo mật của Công ty qui định tại khoản 1 của Điều này nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Hội đồng quản trị.

Điều 63. Các thông tin về mâu thuẫn lợi ích

1. Mâu thuẫn lợi ích nảy sinh khi cổ đông, người quản lý Công ty và nhân viên của Công ty và những người có liên quan của họ tham gia các hoạt động bên ngoài Công ty liên quan đến ngành nghề kinh doanh hiện tại của Công ty trong thời gian họ đang hoạt động tại Công ty.
2. Trước khi tham gia hoạt động tại Công ty, tất cả các cổ đông, người quản lý Công ty và nhân viên của Công ty phải công khai tất cả các thông tin về mâu thuẫn lợi ích với Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị qui định cụ thể việc công khai thông tin về mâu thuẫn lợi ích qui định tại điều này và cách thức xử lý đối với cổ đông, người quản lý Công ty và nhân viên của Công ty trong trường hợp nảy sinh mâu thuẫn lợi ích.

CHƯƠNG XIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 64. Tổ chức lại Công ty

1. Trong quá trình hoạt động, để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty, có thể chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi hình thức Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Trường hợp pháp luật bắt buộc phải tổ chức lại Công ty, việc thay đổi được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Giải thể Công ty

1. Công ty sẽ giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi:

(i) Mục tiêu của Công ty không đạt được hoặc sự tồn tại của Công ty không có lợi;

(ii) Công ty gặp khó khăn không thể vượt qua trong các trường hợp bất khả kháng.

b) Có yêu cầu giải thể của nhóm cổ đông đại diện cho ít nhất 75% số vốn điều lệ;

c) Trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

d) Không đủ số cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục;

2. Công ty chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

3. Việc giải thể Công ty tiến hành đồng thời với việc giải thể các Công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty.

4. Thủ tục giải thể Công ty được tiến hành theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 66. Thanh lý Công ty

1. Nếu Công ty bị chấm dứt hoạt động theo Điều 65 Điều lệ thì sẽ áp dụng điều khoản này. Ban thanh lý là người đại diện của Công ty thực hiện các thủ tục thanh lý Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và thủ tục chấm dứt hoạt động của Công ty, kể cả các công việc phát sinh trong quá trình thanh lý như việc kiện tụng, công nợ,...

2. Khi thanh lý Công ty, Ban thanh lý sẽ tiến hành chào bán các tài sản của Công ty theo giá không thấp hơn đơn giá đã được xác định bằng sự đánh giá khách quan do một bên đánh giá độc lập thứ ba được Hội đồng quản trị chỉ định.

3. Ban thanh lý Công ty gồm những người có chuyên môn và hiểu biết trong lĩnh vực này. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức Trưởng Ban thanh lý.

4. Ban thanh lý có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tiến hành kiểm kê toàn bộ các tài sản của Công ty, các khoản nợ và các khoản vay để soạn thảo bản kê khai tài sản có và tài sản nợ. Đánh giá hoặc định giá các tài sản vô hình và lợi ích khác của Công ty;

b) Lập kế hoạch và tiến hành thanh lý các hợp đồng và thanh toán các khoản vay, nợ;

c) Trình Biên bản thanh lý lên Đại hội đồng cổ đông sau khi hoàn thành việc thanh lý và thanh toán. Chi phí thanh lý bao gồm cả tiền lương và các khoản phụ cấp cho các thành viên Ban thanh lý;

d) Gửi hồ sơ về giải thể Công ty đến cơ quan đăng ký kinh doanh và thực hiện các thủ tục có liên quan theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

5. Nếu Công ty bị chấm dứt hoạt động theo Điều 65 Điều lệ này, các tài sản còn lại của Công ty sau khi thanh toán mọi nghĩa vụ theo quy định sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn của họ góp vào Công ty. Không cổ đông nào bị ép buộc phải chấp nhận bất cứ tài sản nào của Công ty.

Điều 67. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Điều 68. Giải quyết tranh chấp trong Công ty

1. Mọi tranh chấp giữa các cổ đông của Công ty được giải quyết bằng thương lượng, hoà giải và thủ tục trọng tài giữa các bên có tranh chấp. Trường hợp không giải quyết được thì một bên hay các bên sẽ đưa vụ việc ra phân xử tại toà án có thẩm quyền.
2. Trường hợp tranh chấp giữa một cổ đông của Công ty với Công ty cũng được giải quyết theo trình tự tại khoản 1 của điều này. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty sẽ là đại diện hợp pháp của Công ty trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 của điều này.
3. Trường hợp tranh chấp giữa cổ đông của Công ty giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị với Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải từ chức và Hội đồng quản trị Công ty sẽ bầu một người trong số các thành viên Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời trong thời gian chờ triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu ra một Chủ tịch Hội đồng quản trị mới.

CHƯƠNG XIV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 69. Các quy định khác

1. Nếu còn có phạm vi mà Điều lệ này chưa điều chỉnh hoặc không được nêu trong bản Điều lệ này thì sẽ được áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.
2. Các điều khoản của Điều lệ này có thể được bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông qui định tại Điều 71 Điều lệ này.
3. Điều lệ này ràng buộc những người thừa kế của các cổ đông, những người được chuyển nhượng các lợi ích và nghĩa vụ sau này của Công ty.

Điều 70. Hiệu lực thi hành

Điều lệ này có hiệu lực sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua.

Điều 71. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Trong quá trình hoạt động của Công ty, nếu có điều khoản nào trong Điều lệ này không phù hợp với các quy định mới của pháp luật thì quy định mới đó đương nhiên có hiệu lực thay thế các điều khoản đó.
2. Mọi bổ sung, sửa đổi Điều lệ phải do Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo tỷ lệ biểu quyết quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 32 của Điều lệ này.
3. Bản Điều lệ này gồm 14 Chương và 71 Điều đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và Điều lệ này thay thế cho Điều lệ của Công ty trước đây.
4. Bản Điều lệ này được lập thành ... bản có giá trị như nhau
5. Các bản trích, bản sao phải có chữ ký của người có thẩm quyền hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận mới có giá trị pháp lý.
6. Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, các Trưởng, Phó phòng, Ban chức năng, các đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ, công nhân, nhân viên Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh bản Điều lệ này./.

CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Ông: Hoàng Văn Hòa	
Ông: Trần Đăng Mạnh	
Bà: Trần Thị Nguyệt	
Ông: Trần Anh Tuấn	
Ông: Vũ Tùng Dương	

CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT CÔNG TY